ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HOÀ

Mẫu số 1

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THU TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2024-2025

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	SỐ HỌC SINH	SỐ THÁNG	MỨC THU	ĐƠN VỊ TÍNH
A	**Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục**					
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	653,310,000	427	9	170,000	đồng/học sinh/tháng
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	307,440,000	427	9	80,000	đồng/học sinh/tháng
4	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)					
4.1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ: Thứ 7	176,400,000	70	36	70,000	đồng/học sinh/ngày
4.2	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ: Học hè	300,000,000	250	40	30,000	đồng/học sinh/ngày
6	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	12,810,000	427	1	30,000	đồng/học sinh/năm
B	**Các khoản thu quản lý tổ chức các hoạt động giáo dục khác**					
I	**Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác**					
4	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường					
4.1	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi					
	Anh văn mầm non	252,000,000	350	9	80,000	đồng/học sinh/tháng
	Thể dục nhịp điệu	204,750,000	350	9	65,000	đồng/học sinh/tháng
	Học vẽ mầm non	157,500,000	350	9	50,000	đồng/học sinh/tháng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	SỐ HỌC SINH	SỐ THÁNG	MỨC THU	ĐƠN VỊ TÍNH
II	**Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án**					
III	**Các khoản thu cho cá nhân học sinh**					
11	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	98,210,000	427	1	230,000	đồng/học sinh/năm
12	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	46,970,000	427	1	110,000	đồng/học sinh/bộ
13	Tiền học phẩm – học cụ - học liệu					
13.1	Học phẩm	21,350,000	427	1	50,000	đồng/học sinh/năm
13.2	Học cụ - Học liệu					
	Nhà trẻ	3,400,000	34	1	100,000	đồng/học sinh/năm
	Mầm	20,240,000	92	1	220,000	đồng/học sinh/năm
	Chồi	29,760,000	124	1	240,000	đồng/học sinh/năm
	Lá	45,135,000	177	1	255,000	đồng/học sinh/năm
14	Tiền suất ăn trưa bán trú	2,459,520,000	427	180	32,000	đồng/học sinh/ngày
15	Tiền suất ăn sáng	614,880,000	427	180	8,000	đồng/học sinh/ngày
16	Tiền nước uống	42,273,000	427	9	11,000	đồng/học sinh/tháng

Ngày 11 tháng 10 năm 2024

Kế toán **Hiệu trưởng**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền **Phạm Thị Hoà**

Mẫu số 2

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HOÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG CHI TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2024-2025

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số người	Số tháng thực dạy	Số tiền/người	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
A	**Dự toán chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục**							
1	**Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú**					**653,310,000**	**100.0%**	
1.1	**Chi thanh toán cá nhân (trực tiếp):**					**397,865,790**	**60.9%**	
	Giáo viên	người	30	9	1,078,227	291,121,310	44.6%	
	Cấp dưỡng	người	4	9	1,078,227	38,816,175	5.9%	
	Nhân viên văn thư, y tế, phục vụ, bảo vệ	người	7	9	1,078,227	67,928,306	10.4%	
1.2	**Chi cho bộ phận gián tiếp:**					**59,451,210**	**9.1%**	
	Hiệu trưởng	người	1	9	1,407,770	12,669,930	1.9%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	9	1,299,480	23,390,640	3.6%	
	Kế toán	người	1	9	1,299,480	11,695,320	1.8%	
	Thủ quỹ	người	1	9	1,299,480	11,695,320	1.8%	
1.3	**Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động**					**176,393,700**	**27.0%**	
	Vệ sinh bán trú	tháng		9	11,614,400	104,529,600	16.0%	
	Tiền điện nước	tháng		3	8,000,000	24,000,000	3.7%	
	Vật tư văn phòng			3	954,700	2,864,100	0.4%	
	Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị			9	5,000,000	45,000,000	6.9%	
1.4	**Khấu hao tài sản cố định**					**6,533,100**	**1.0%**	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số người	Số tháng thực dạy	Số tiền/người	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Tỷ lệ 1%			9	725,900	6,533,100	1.0%	
1.5	**Thuế thu nhập doanh nhiệp**					**13,066,200**	**2.0%**	
	2% thuế			9	1,451,800	13,066,200	2.0%	
2	**Dịch vụ phục vụ ăn sáng**					**307,440,000**	**100.0%**	
2.1	**Chi thanh toán cá nhân (trực tiếp):**					**219,218,087**	**71.3%**	
	Giáo viên	người	30	9	594,087	160,403,478	52.2%	
	Cấp dưỡng	người	4	9	594,087	21,387,130	7.0%	
	Nhân viên văn thư, y tế, phục vụ, bảo vệ	người	7	9	594,087	37,427,478	12.2%	
2.2	**Chi cho bộ phận gián tiếp:**					**26,733,913**	**8.7%**	
	Hiệu trưởng	người	1	9	594,087	5,346,783	1.7%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	9	594,087	10,693,565	3.5%	
	Kế toán	người	1	9	594,087	5,346,783	1.7%	
	Thủ quỹ	người	1	9	594,087	5,346,783	1.7%	
2.3	**Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động**					**52,264,800**	**17.0%**	
	Tiền điện nước	tháng		2	8,382,400	16,764,800	5.5%	
	Vật tư văn phòng			2	2,000,000	4,000,000	1.3%	
	Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị			9	3,500,000	31,500,000	10.2%	
2.4	**Khấu hao tài sản cố định**					**3,074,400**	**1.0%**	
	Tỷ lệ 1%			9	341,600	3,074,400	1.0%	
2.5	**Thuế thu nhập doanh nhiệp**					**6,148,800**	**2.0%**	
	2% thuế			9	683,200	6,148,800	2.0%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số người	Số tháng thực dạy	Số tiền/người	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
4	**Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)**							
4.1	**Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ: Thứ 7**					**176,400,000**	**100.0%**	
4.1.1	**Chi thanh toán cá nhân (trực tiếp):**					**137,592,000**	**78.0%**	
	Giáo viên	người	8	9	1,176,000	84,672,000	48.0%	
	Cấp dưỡng	người	3	9	1,176,000	31,752,000	18.0%	
	Nhân viên phục vụ, bảo vệ	người	2	9	1,176,000	21,168,000	12.0%	
4.1.2	**Chi cho bộ phận gián tiếp:**					**21,168,000**	**12.0%**	
	Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng	người	1	9	1,176,000	10,584,000	6.0%	
	Kế toán, Thủ quỹ	người	1	9	1,176,000	10,584,000	6.0%	
4.1.3	**Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động**					**12,348,000**	**7.0%**	
	Tiền điện nước	tháng		1	7,000,000	7,000,000	4.0%	
	Vật tư văn phòng			1	2,000,000	2,000,000	1.1%	
	Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị					3,348,000	1.9%	
4.1.4	**Khấu hao tài sản cố định**					**1,764,000**	**1.0%**	
	Tỷ lệ 1%			9	196,000	1,764,000	1.0%	
341.5	**Thuế thu nhập doanh nhiệp**					**3,528,000**	**2.0%**	
	2% thuế			9	392,000	3,528,000	2.0%	
4.2	**Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ: Học hè**					**300,000,000**	**100.0%**	
4.2.1	**Chi thanh toán cá nhân (trực tiếp):**					**240,652,174**	**80.2%**	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số người	Số tháng thực dạy	Số tiền/người	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Giáo viên	người	30	2	2,934,783	176,086,957	58.7%	
	Cấp dưỡng	người	4	2	2,934,783	23,478,261	7.8%	
	Nhân viên văn thư, y tế, phục vụ, bảo vệ	người	7	2	2,934,783	41,086,957	13.7%	
4.2.2	**Chi cho bộ phận gián tiếp:**					**29,347,826**	**9.8%**	
	Hiệu trưởng	người	1	2	2,934,783	5,869,565	2.0%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	2	2,934,783	11,739,130	3.9%	
	Kế toán	người	1	2	2,934,783	5,869,565	2.0%	
	Thủ quỹ	người	1	2	2,934,783	5,869,565	2.0%	
4.2.3	**Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động**					**21,000,000**	**7.0%**	
	Tiền điện nước	tháng		1	8,000,000	8,000,000	2.7%	
	Vật tư văn phòng			1	2,000,000	2,000,000	0.7%	
	Vệ sinh bán trú			2	5,500,000	11,000,000	3.7%	
4.2.4	**Khấu hao tài sản cố định**					**3,000,000**	**1.0%**	
	Tỷ lệ 1%			2	1,500,000	3,000,000	1.0%	
4.2.5	**Thuế thu nhập doanh nhiệp**					**6,000,000**	**2.0%**	
	2% thuế			2	3,000,000	6,000,000	2.0%	
6	**Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu**					**12,810,000**	**100.0%**	
	Khám sức khoẻ học sinh (Theo hoá đơn thực tế phát sinh)	năm	427	1	30,000	12,810,000	100.0%	
B	**Dự toán chi các khoản thu quản lý tổ chức các hoạt động giáo dục khác**							

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số người	Số tháng thực dạy	Số tiền/người	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
I	**Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác**							
4	**Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường**							
4.1	**Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi**							
	Anh văn mầm non					**252,000,000**	**100.0%**	
4.1.1	**Chi thanh toán cho trung tâm:**					**151,200,000**	**60.0%**	
	Thanh toán cho trung tâm dạy anh văn	trung tâm	1	9	16,800,000	151,200,000	60.0%	
4.1.2	**Chi cho bộ phận gián tiếp:**					**90,720,000**	**36.0%**	
	Hiệu trưởng	người	1	9	219,130	1,972,174	0.8%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	9	219,130	3,944,348	1.6%	
	Kế toán	người	1	9	219,130	1,972,174	0.8%	
	Thủ quỹ	người	1	9	219,130	1,972,174	0.8%	
	Giáo viên	người	30	9	219,130	59,165,217	23.5%	
	Nhân viên	người	11	9	219,130	21,693,913	8.6%	
4.1.3	**Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động**					**5,544,000**	**2.2%**	
	Tiền điện nước	tháng		1	5,544,000	5,544,000	2.2%	
4.1.4	**Khấu hao tài sản cố định**					**2,520,000**	**1.0%**	
	Tỷ lệ 1%			9	280,000	2,520,000	1.0%	
4.1.5	**Thuế thu nhập doanh nhiệp**					**2,016,000**	**0.8%**	
	2% thuế			9	224,000	2,016,000	0.8%	
	Thể dục nhịp điệu					**204,750,000**	**100.0%**	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số người	Số tháng thực dạy	Số tiền/người	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
4.1.1	**Chi thanh toán cho trung tâm:**					**122,850,000**	**60.0%**	
	Thanh toán cho trung tâm dạy thể dục	trung tâm	1	9	13,650,000	122,850,000	60.0%	
4.1.2	**Chi cho bộ phận gián tiếp:**					**73,710,000**	**36.0%**	
	Hiệu trưởng	người	1	9	178,043	1,602,391	0.8%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	9	178,043	3,204,783	1.6%	
	Kế toán	người	1	9	178,043	1,602,391	0.8%	
	Thủ quỹ	người	1	9	178,043	1,602,391	0.8%	
	Giáo viên	người	30	9	178,043	48,071,739	23.5%	
	Nhân viên	người	11	9	178,043	17,626,304	8.6%	
4.1.3	**Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động**					**4,504,500**	**2.2%**	
	Tiền điện nước	tháng		1	4,504,500	4,504,500	2.2%	
4.1.4	**Khấu hao tài sản cố định**					**2,047,500**	**1.0%**	
	Tỷ lệ 1%			9	227,500	2,047,500	1.0%	
4.1.5	**Thuế thu nhập doanh nhiệp**					**1,638,000**	**0.8%**	
	2% thuế			9	182,000	1,638,000	0.8%	
	Học vẽ mầm non					**157,500,000**	**100.0%**	
4.1.1	**Chi thanh toán cho trung tâm:**					**110,250,000**	**70.0%**	
	Thanh toán cho trung tâm dạy học vẽ	trung tâm	1	9	12,250,000	110,250,000	70.0%	
4.1.2	**Chi cho bộ phận gián tiếp:**					**42,525,000**	**27.0%**	
	Hiệu trưởng	người	1	9	102,717	924,457	0.6%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	9	102,717	1,848,913	1.2%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số người	Số tháng thực dạy	Số tiền/người	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Kế toán	người	1	9	102,717	924,457	0.6%	
	Thủ quỹ	người	1	9	102,717	924,457	0.6%	
	Giáo viên	người	30	9	102,717	27,733,696	17.6%	
	Nhân viên	người	11	9	102,717	10,169,022	6.5%	
4.1.3	**Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động**					**2,205,000**	**1.4%**	
	Tiền điện nước	tháng		1	2,205,000	2,205,000	1.4%	
4.1.4	**Khấu hao tài sản cố định**					**1,575,000**	**1.0%**	
	Tỷ lệ 1%			9	175,000	1,575,000	1.0%	
4.1.5	**Thuế thu nhập doanh nhiệp**					**945,000**	**0.6%**	
	2% thuế			9	105,000	945,000	0.6%	
II	**Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án**							
III	**Các khoản thu cho cá nhân học sinh**							
11	**Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú**					**98,210,000**	**100.0%**	
	Mua sắm các thiết bị vật dụng phục vụ cho học sinh bán trú trong 1 năm học đối với một học sinh Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: gồm nệm, chăn, gối, khăn mặt, bát, đĩa, khay, đũa, muỗng, ly, cốc…phục vụ học sinh bán trú	năm	427	1	230,000	98,210,000	100.0%	
12	**Tiền mua sắm đồng phục học sinh**					**46,970,000**	**100.0%**	
	Theo hoá đơn thực tế phát sinh	bộ	427	1	110,000	46,970,000	100.0%	
13	**Tiền học phẩm – học cụ - học liệu**							

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số người	Số tháng thực dạy	Số tiền/người	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
13.1	**Học phẩm**					**21,350,000**	**100.0%**	
	Theo hoá đơn thực tế phát sinh	năm	427	1	50,000	21,350,000	100.0%	
13.2	**Học cụ - Học liệu**					**98,535,000**	**100.0%**	
	Nhà trẻ	năm	34	1	100,000	3,400,000	3.5%	
	Mầm	năm	92	1	220,000	20,240,000	20.5%	
	Chồi	năm	124	1	240,000	29,760,000	30.2%	
	Lá	năm	177	1	255,000	45,135,000	45.8%	
14	**Tiền suất ăn trưa bán trú**					**2,459,520,000**	**100.0%**	
	Theo hoá đơn thực tế phát sinh	ngày	427	180	32,000	2,459,520,000	100.0%	
15	**Tiền suất ăn sáng**					**614,880,000**	**100.0%**	
	Theo hoá đơn thực tế phát sinh	ngày	427	180	8,000	614,880,000	100.0%	
16	**Tiền nước uống**					**42,273,000**	**100.0%**	
	Theo hoá đơn thực tế phát sinh	tháng	427	9	11,000	42,273,000	100.0%	

Ngày 11 tháng 10 năm 2024

Kế toán **Hiệu trưởng**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền **Phạm Thị Hoà**

1082900